

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu số B 01-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	31/12/2012
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1.112.524.837.586	1.201.695.299.817
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	23.369.869.763	71.776.405.585
1. Tiền	111		23.369.869.763	2.776.405.585
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	69.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		283.893.549.831	769.527.072.866
1. Đầu tư ngắn hạn	121	6	283.893.549.831	769.527.072.866
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		555.896.818.965	116.060.430.738
1. Phải thu khách hàng	131	7	310.613.246.778	18.758.675.262
2. Trả trước cho người bán	132	8	62.750.636.400	20.330.000.000
3. Các khoản phải thu khác	135	9	182.532.935.787	76.971.755.476
IV. Hàng tồn kho	140	10	246.147.641.181	215.987.198.298
1. Hàng tồn kho	141		246.147.641.181	215.987.198.298
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.216.957.846	28.344.192.330
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	18.283.545.940
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		3.096.752.558	4.144.958.538
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		39.095.943	39.095.943
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		81.109.345	5.876.591.909
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+250+260)	200		1.839.300.611.377	1.262.275.945.589
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		606.255.083.564	846.832.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	218	11	606.255.083.564	846.832.000.000
II. Tài sản cố định	220		937.281.225	272.765.369
1. Tài sản cố định hữu hình	221		667.152.543	36.253.352
- Nguyên giá	222		742.092.800	108.523.626
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(74.940.257)	(72.270.274)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	583.335
- Nguyên giá	228		-	21.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	(20.416.665)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		270.128.682	235.928.682
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1.226.762.512.930	414.308.399.147
1. Đầu tư vào công ty con	251	12	946.923.126.467	359.031.126.467
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252	13	32.762.945.282	32.762.945.282
3. Đầu tư dài hạn khác	258	14	318.505.472.901	80.497.463.964
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	15	(71.429.031.720)	(57.983.136.566)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		5.345.733.658	862.781.073
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	1.492.976.430	384.360.603
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	17	3.374.336.758	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		478.420.470	478.420.470
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.951.825.448.963	2.463.971.245.406

Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

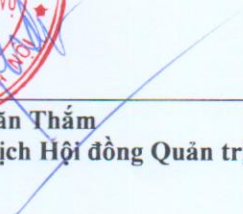
MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	31/12/2012
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		704.255.705.717	1.322.608.828.748
I. Nợ ngắn hạn	310		689.439.350.357	1.225.680.595.256
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	18	413.865.206.213	668.091.326.213
2. Phải trả người bán	312		19.081.444.225	15.259.197.114
3. Người mua trả tiền trước	313	19	24.120.000.000	233.079.990.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	20	30.312.774.519	4.527.784.355
5. Phải trả người lao động	315		176.434.000	137.733.552
6. Chi phí phải trả	316	21	17.035.180.902	30.295.440.676
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	22	182.105.301.663	273.174.817.393
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.743.008.835	1.114.305.953
II. Nợ dài hạn	330		14.816.355.360	96.928.233.492
1. Phải trả dài hạn khác	333	23	14.644.254.120	96.928.233.492
2. Doanh thu chưa thực hiện	338		172.101.240	-
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		2.247.569.743.246	1.141.362.416.658
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	2.247.569.743.246	1.141.362.416.658
1. Vốn điều lệ	411		2.000.000.000.000	1.000.000.000.000
2. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.610.910.700	685.356.785
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		6.329.814.592	5.046.111.982
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		238.629.017.954	135.630.947.891
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.951.825.448.963	2.463.971.245.406


Trương Kim Thanh
Người lập biểu/Kế toán trưởng

Ngày 28 tháng 3 năm 2014




Hà Văn Thắm
Chủ tịch Hội đồng Quản trị


Sven Albert Saebel
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 02-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2013	2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		83.584.692.872	49.950.290.943
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		23.351.950	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	25	83.561.340.922	49.950.290.943
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	25	57.605.717.748	23.135.750.695
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		25.955.623.174	26.814.540.248
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	396.396.266.894	267.326.387.634
7. Chi phí tài chính	22	28	171.145.001.717	118.568.150.492
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		94.771.885.748	106.244.429.649
8. Chi phí bán hàng	24		123.827.273	1.055.402.352
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		10.172.961.003	6.762.767.428
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		240.910.100.075	167.754.607.610
11. Thu nhập khác	31		812.011.822	791.067.092
12. Chi phí khác	32		226.594.547	1.282.129.044
13. Lợi nhuận/(Lỗ) khác (40=31-32)	40		585.417.275	(491.061.952)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		241.495.517.350	167.263.545.658
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	56.616.973.605	38.893.284.629
16. (Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(3.374.336.758)	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		188.252.880.503	128.370.261.029


Trương Kim Thanh
Người lập biểu/Kế toán trưởng

Hà Văn Thắm
Chủ tịch Hội đồng Quản trị


Sven Albert Saebel
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2014

Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2013	2012
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	241.495.517.350	167.263.545.658
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	88.363.618	29.934.844
- Các khoản dự phòng	03	13.445.895.154	9.992.767.466
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(240.420.957.158)	(267.326.387.634)
- Chi phí lãi vay	06	94.771.885.748	106.244.429.649
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	109.380.704.712	16.204.289.983
- Thay đổi các khoản phải thu	09	(83.340.748.915)	29.173.590.251
- Thay đổi hàng tồn kho	10	(30.060.529.141)	(18.402.141.957)
- Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(164.551.480.682)	273.173.217.325
- Thay đổi chi phí trả trước	12	17.174.930.113	(15.534.713.457)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(100.277.332.880)	(84.147.363.433)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(30.858.630.805)	(34.429.568.722)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	5.666.945.572	495.463.098
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(226.933.054)	(824.732.459)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(277.093.075.080)	165.708.040.629
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(852.793.216)	(235.928.682)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(379.800.000.000)	(766.609.990.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	637.733.533.035	344.142.200.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(868.077.155.714)	(114.084.337.200)
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	82.572.869.863	221.772.279.186
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	91.336.205.290	168.654.488.144
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(437.087.340.742)	(146.361.288.552)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của cổ đông	31	1.000.000.000.000	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	441.100.000.000	146.900.000.000
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(695.326.120.000)	(107.000.000.000)
4. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(80.000.000.000)	(79.983.680.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	665.773.880.000	(40.083.680.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(48.406.535.822)	(20.736.927.923)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	71.776.405.585	92.513.333.508
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	23.369.869.763	71.776.405.585

Trương Kim Thanh
Người lập biểu/Kế toán trưởng

Ngày 28 tháng 3 năm 2014

Hà Văn Thắm
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Sven Albert Saebel
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng